

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Phòng Kinh tế

(Kèm theo Quyết định số: 1186/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Bình Chương)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.440	8.581	101.7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.691	5.701	100.2	
	+ Ngô	Tấn	2.749	2.880	104.8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	928	934	100.6	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100.0	
	Sản lượng	Tấn	5.691	5.701	100.2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	480	506	105.5	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	99.0	
	Sản lượng	Tấn	2.749	2.880	104.8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	120	120	100.2	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100.0	
	Sản lượng	Tấn	264	265	100.5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	43	44	102.9	
	Năng suất	Tạ/ha	20	19	96.4	
	Sản lượng	Tấn	84	83	99.2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	41	30	74.3	
	Năng suất	Tạ/ha	300	305	101.8	
	Sản lượng	Tấn	1.230	930	75.6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	211	207	98.1	
	Năng suất	Tạ/ha	239	233	97.4	
	Sản lượng	Tấn	5.032	4.811	95.6	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	24	22	93.0	
	+ Cao su	Ha	10	10	98.6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:	Con	8.228	8.368	101.7	
	+ Đàn trâu	Con	16	17	107.1	
	+ Đàn bò	Con	5.032	5.117	101.7	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	97	99.0	
	+ Đàn lợn	Con	3.180	3.234	101.7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	888	1.022	115.1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	315	200	63.6	

	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	315	200	63.6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	583	583	100.0	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	3	3	100.0	
	+ Rừng sản xuất	"	579	579	100.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.5	2.6	105.9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.5	2.4	95.0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	531	531	100.0	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	531	531	100.0	
5	Xây dựng thôn thôn mới kiểu mẫu	Thôn	1	1	100.0	
6	Giảm nghèo					
	Tổng số hộ	Hộ	4.102	4.125	100.6	
	Số hộ nghèo	"	71	50	70.4	
	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	21	233.3	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1.73	1.21		